

V. HSDT được trợ giảng								
VI. HS.K.Tật		16			4		5	
VII. HS bỏ học kỳ II		1	6%		1	25%		
+ Hoàn cảnh GDKK								
+ KK trong học tập								
+ Xa trường, đi lại K.khẩn								
+ Thiên tai, dịch bệnh								
+ Nguyên nhân khác		1	6%		1	25%		
VIII. Chương trình lớp học		16			4		5	
Hoàn thành		16	100%		4	100%	2	40%
Chưa hoàn thành							3	60%

Phú Mỹ, ngày 30 tháng 6 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thúy

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2021-2022

NỘI DUNG	Tổng số	Khối 1		Khối 2			
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ		
Tổng số học sinh	132	112		20			
HS tật nặng không đánh giá	81	81		0			
Số HS chia theo kết quả học tập, năng lực, phẩm chất	51	31	Số lượng	Tỷ lệ	20	Số lượng	Tỷ lệ
1. Tiếng Việt			31			20	
T				0%			0%
H			28	90%		17	85%
C			3	10%		3	15%
2. Toán			31			20	
T			5	16%		3	15%
H			23	74%		14	70%
C			3	10%		3	15%
3. Đạo đức			31			20	
T			3	10%		3	15%
H			26	84%		15	75%
C			2	6%		2	10%
4. Tự nhiên và Xã hội			31			20	
T			5	16%		5	25%
H			25	81%		14	70%
C			1	3%		1	5%
5. Nghệ thuật (Âm nhạc)			31			20	
T			1	3%		1	5%
H			29	94%		18	90%
C			1	3%		1	5%
6. Nghệ thuật (Mĩ thuật)			31			20	
T			5	16%		4	20%
H			25	81%		15	75%
C			1	3%		1	5%
7. Hoạt động trải nghiệm			31			20	
T				0%			0%
H			30	97%		19	95%
C			1	3%		1	5%
8. Giáo dục thể chất			31			20	
T			1	3%		1	5%
H			29	94%		18	90%
C			1	3%		1	5%
9. Ngoại ngữ							
T							
H							
C							
10. Tiếng dân tộc							

T							
H							
C							
II. Năng lực cốt lõi							
Năng lực chung							
Tự chủ và tự học							
			31			20	
Tốt			2	6%		2	10%
Đạt			27	87%		16	80%
Cần cố gắng			2	6%		2	10%
Giao tiếp và hợp tác							
			31			20	
Tốt			3	10%		3	15%
Đạt			26	84%		15	75%
Cần cố gắng			2	6%		2	10%
Giải quyết vấn đề và sáng tạo							
			31			20	
Tốt			1	3%		1	5%
Đạt			28	90%		17	85%
Cần cố gắng			2	6%		2	10%
Năng lực đặc thù							
Ngôn ngữ							
			31			20	
Tốt			4	13%		3	15%
Đạt			24	77%		15	75%
Cần cố gắng			3	10%		2	10%
Tính toán							
			31			20	
Tốt			7	23%		3	15%
Đạt			22	71%		15	75%
Cần cố gắng			2	6%		2	10%
Khoa học							
			31			20	
Tốt				0%			0%
Đạt			29	94%		18	90%
Cần cố gắng			2	6%		2	10%
Thẩm mỹ							
			31			20	
Tốt			3	10%		3	15%
Đạt			27	87%		16	80%
Cần cố gắng			1	3%		1	5%
Thể chất							
			31			20	
Tốt				0%			0%
Đạt			30	97%		19	95%
Cần cố gắng			1	3%		1	5%
III. Phẩm chất chủ yếu							
Yêu nước							
			31			20	
Tốt			5	16%		5	25%
Đạt			25	81%		14	70%
Cần cố gắng			1	3%		1	5%
Nhân ái							
			31			20	
Tốt			5	16%		5	25%
Đạt			25	81%		14	70%
Cần cố gắng			1	3%		1	5%
Chăm chỉ							
			31			20	
Tốt			3	10%		3	15%
Đạt			26	84%		15	75%
Cần cố gắng			2	6%		2	10%

<i>Trung thực</i>			31			20	
Tốt			3	10%		3	15%
Đạt			27	87%		16	80%
Cần cố gắng			1	3%		1	5%
Trách nhiệm			31			20	
Tốt				0%			0%
Đạt			30	97%		19	95%
Cần cố gắng			1	3%		1	5%
IV. Đánh giá KQGD							
- Hoàn thành xuất							
- Hoàn thành tốt							
- Hoàn thành							
- Chưa hoàn thành							
V. Khen thưởng							
- Giấy khen cấp trường							
- Giấy khen cấp trên							
VI. HSDT được trợ giảng							
VII. HS.K.Tật			112			20	
VIII. HS bỏ học kỳ II			5	4%		1	5%
+ Hoàn cảnh GDKK							
+ KK trong học tập							
+ Xa trường, đi lại K.khẩn							
+ Thiên tai, dịch bệnh							
+ Nguyên nhân khác			5			1	5%
IX. Chương trình lớp học			112			20	
Hoàn thành			78	70%		17	85%
Chưa hoàn thành			54	30%		3	15%

ú Mỹ, ngày 30 tháng 6 năm 20

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thúy

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU
TRƯỜNG NUÔI DẠY TRẺ KHIÊM THỊ HỮU NGHỊ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2022-2023

Biểu Mẫu : 07-TT36/2017

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp		Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	29	4,6
2	Phòng học bán kiên cố	0	0
3	Phòng học tạm	0	0
4	Phòng học nhờ, mượn	0	0
III	Số điểm trường lẻ	0	0
IV	Tổng diện tích đất (m²)	10.010	56
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	3,857	21
VI	Tổng diện tích các phòng	3,755	
1	Diện tích phòng học (m ²)	805	4,5
2	Diện tích thư viện (m ²)	46	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	310	1,8
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	136	0,7
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	0	0
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	32	3,2
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)		
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	25	5
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	36	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		

1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	29			
1.1	Khối lớp 1	65			
1.2	Khối lớp 2	20			
1.3	Khối lớp 3	20			
1.4	Khối lớp 4	10			
1.5	Khối lớp 5	10			
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0			
2.1	Khối lớp 1	0			
2.2	Khối lớp 2	0			
2.3	Khối lớp 3	0			
2.4	Khối lớp 4	0			
2.5	Khối lớp 5	0			
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	26			
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác				
1	Ti vi	6			
2	Cát xét	3			
3	Đầu Video/đầu đĩa	3			
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	7			
5	Máy in	8			
6	Đàn Organ	6			
7	Ghita điện	3			
8	Ghita thùng	4			
9	Máy May	6			
10	Trống điện	1			
STT	Nội dung	Số lượng(m ²)			
X	Nhà bếp	84			
XI	Nhà ăn	126	0,7		
STT	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ	
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú, nội trú	20P/500m ²	155	3,2 m ²	
XIII	Khu nội trú				
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh
		4	Chung	Nam/Nữ	Chung Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4	8	19/17	0,9/hs 0,7/0,9

2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0
		Có	Không			
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	có				
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	có				
XVII	Kết nối internet	có				
XVII I	Trang thông tin điện tử (website) của trường	có				
XIX	Tường rào xây	có				

Phú Mỹ, ngày 30 tháng 6 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thúy

5	Nhân viên thư viện	1				1													
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0																	
7	Nhân viên giáo vụ	1				1													
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật																		
9	Nhân viên hợp đồng 161	10							1	9									

Phụ Mỹ, ngày 30 tháng 6 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thủy

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học : 2022-2023

Biểu Mẫu : 05-TT36/2017

STT	NỘI DUNG	Chia theo khối lớp		
		Lớp	Lớp	Lớp
I	Điều kiện tuyển sinh	<p>1. Trẻ khiếm thị: Tất cả các trẻ khiếm thị tuổi từ 3 - 12 tuổi bị dị tật mù mắt nhìn kém, không theo học được hoặc rất khó theo học được ở phổ thông, biết tự vệ sinh cá nhân và không bị kèm tật nặng nào khác.</p> <p>2. Trẻ khuyết tật trí tuệ, khuyết tật thần kinh, tâm thần.</p> <ul style="list-style-type: none">- Các trẻ hội chứng down, chậm phát triển trí nhớ, tự kỉ rất khó khăn khi theo học phổ thông. Khó khăn trong việc nhận biết người cùng lứa tuổi. Chậm chạp, ngờ nghệch hoặc không thể làm được một việc đơn giản (so với tuổi) dù đã được hướng dẫn. Khó khăn trong việc đọc, viết, tính toán và kỹ năng học tập khác so với người cùng tuổi do chậm phát triển trí tuệ. Kèm theo các điều kiện sau:- Độ tuổi từ 3-12 tuổi không có biểu hiện bệnh lý: Tâm Thần, điên loạn.- Đi lại vận động được, nói được, có khả năng học tập song tiếp thu chậm, khó khăn.- Biết đi vệ sinh cá nhân và biểu lộ nhu cầu sinh hoạt.- Gia đình, thân nhân quan tâm và mong muốn cộng tác giúp cho trẻ phát triển. <p>3. Trẻ bại liệt:</p> <p>Độ tuổi từ 6 đến 12 tuổi, bị bại liệt nhưng đã được giải phẫu .</p> <p>Khoảng cách từ nhà đến trường phổ thông xa, rất khó khăn khi theo học hoặc không đi học được, biết tự chăm sóc bản thân.</p> <p>Gia đình quan tâm, mong muốn được cộng tác giúp trẻ phát triển</p> <p>Tất cả các đối tượng phải có sổ hộ khẩu hoặc tạm trú tại tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu và có giấy xác nhận khuyết tật</p>		
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	<p>Tổ chức dạy học theo chuẩn kiến thức, kỹ năng của chương trình giáo dục chi tiết do trường xây dựng ở tất cả các khối lớp dựa trên chương trình khung về giáo dục chuyên biệt, đối với học sinh lớp 1.2 thực hiện theo chương trình giáo dục phổ thông 2018 có điều chỉnh cho phù hợp với từng đối tượng học sinh khuyết tật.</p>		

III Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Giáo viên chủ nhiệm lớp, quản sinh và cha mẹ học sinh thường xuyên liên hệ, phối hợp để cùng chăm sóc, nuôi dạy trẻ khuyết tật. Tổ chức họp CMHS ít nhất 2lần/năm
IV Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Trường thường xuyên tổ chức các hoạt động hỗ trợ học tập cho học sinh: Lòng ghép tích hợp giáo dục đạo đức, nhân cách, giáo dục pháp luật, an toàn giao thông..... vào các môn học. Công tác giáo dục kỹ năng sống, kỹ năng hòa nhập cộng đồng và giáo dục lao động hướng nghiệp được đẩy mạnh. Chú trọng tổ chức cho học sinh vui chơi, tham quan dã ngoại, biểu diễn văn nghệ, thể thaođể rèn kỹ năng sống cho học sinh.
V Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Dự kiến kết quả đạt được trong năm: - Phẩm chất : 94,5% HS thực hiện đầy đủ. - Học tập : Học sinh hoàn thành : 70%, học sinh không hoàn thành : 30% - Sức khỏe : 100% HS sức khỏe bình thường (giảm đến mức thấp nhất số học sinh suy dinh dưỡng, béo phì).
VI Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Trường sẽ phối hợp với chính quyền địa phương để duy trì sĩ số học sinh theo học trong năm tại trường.

Phụ Mỹ, ngày 30 tháng 6 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



(Handwritten signature in blue ink)
 Nguyễn Thị Thủy